

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số: 2322 /VTSG-TCKT
V/v công bố thông tin
biên bản kiểm toán nhà nước
kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
 - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
-
- Tên tổ chức phát hành : **Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn**
 - Địa chỉ liên lạc : 136 Hàm Nghi Quận 1 TP.HCM
 - Website: : saigonrailway.com.vn
 - Sàn giao dịch : UPCOM
 - Mã chứng khoán : SRT
-
- Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn công bố Biên bản Kiểm toán nhà nước về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn.**

Nội dung cụ thể:

Ngày 08/11/2017 Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn nhận được Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Kiểm toán nhà nước.

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kết quả kiểm toán (đính kèm chi tiết) để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định.

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (SSC) – Số 234 Lương Thế Vinh,
P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Sở GDCK HN – Số 2 Phan Chu Trinh, Hà nội.
- P.CNTT-TK;
- Lưu: VT,TCKT.



**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**
(Kèm theo công văn số ~~2322/NTSK-RT~~ ngày 08/11/2017.)

Thực hiện Quyết định số 490/QĐ-KTNN ngày 07/04/2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tổ kiểm toán số 3 chuyên ngành VI thuộc Đoàn Kiểm toán tại Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã tiến hành kiểm toán tại Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

I. Nội dung kiểm toán:

- Kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý vốn, tài sản nhà nước năm 2016:

+ Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty, trong đó tập trung kiểm toán: Doanh thu, thu nhập, chi phí; đánh giá tình hình công nợ, khả năng thanh toán nợ phải trả; trích lập các khoản dự phòng; tài sản cố định và đầu tư dài hạn; vốn chủ sở hữu và các quỹ; việc thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước; đánh giá việc đầu tư tài chính và hiệu quả đầu tư tài chính;

+ Tình hình quản lý, sử dụng lao động; tình hình thanh quyết toán tiền lương;

+ Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật, thuế, chế độ tài chính - kế toán; tuân thủ các qui định trong quản lý và sử dụng đất đai, chấp hành nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước về đất đai; tuân thủ pháp luật trong mua sắm và thanh lý tài sản;

+ Kiểm toán việc tuân thủ Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

+ Kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản Nhà nước; việc bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước trong các hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp đặc biệt là hiệu quả đầu tư ra ngoài nhiệm vụ chính; trong quản lý và sử dụng đất đai.

- Kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu (đánh giá hiệu quả của đơn vị sau khi thực hiện Đề án tái cơ cấu).

- Đánh giá việc thực hiện giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính.

II. Tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, xét trên khía cạnh trọng yếu, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

III. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	410,163,185,915	394,734,150,886	(15,429,035,029)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	206,270,871,997	206,270,871,997	-
1. Tiền	111	206,270,871,997	206,270,871,997	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	117,028,735,941	118,163,903,907	1,135,167,966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	21,232,318,266	21,232,318,266	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	25,117,964,642	25,117,964,642	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	71,545,007,306	71,813,620,999	268,613,693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(866,554,273)	-	866,554,273
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	64,668,200,605	64,668,200,605	-
1. Hàng tồn kho	141	64,668,200,605	64,668,200,605	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	22,195,377,372	5,631,174,377	(16,564,202,995)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19,560,053,527	2,401,273,532	(17,158,779,995)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,635,323,845	3,229,900,845	594,577,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	446,405,284,744	466,228,808,370	19,823,523,626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	165,200,000	165,200,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	165,200,000	165,200,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	376,594,354,908	376,594,354,908	-

1. Tài sản cố định hữu hình	221	376,471,094,685	376,471,094,685	-
- Nguyên giá	222	1,631,141,551,757	1,631,141,551,757	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1,254,670,457,072)	(1,254,670,457,072)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	123,260,223	123,260,223	-
- Nguyên giá	228	2,372,025,000	2,372,025,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,248,764,777)	(2,248,764,777)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	2,873,442,685	2,873,442,685	-
- Nguyên giá	231	6,650,965,152	6,650,965,152	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(3,777,522,467)	(3,777,522,467)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	43,366,420,132	43,366,420,132	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	43,366,420,132	43,366,420,132	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	23,405,867,019	43,229,390,645	19,823,523,626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	23,405,867,019	43,229,390,645	19,823,523,626
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	270	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	856,568,470,659	860,962,959,256	4,394,488,597
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	350,251,822,700	353,215,806,802	2,963,984,102
I. Nợ ngắn hạn	310	332,590,815,342	335,554,799,444	2,963,984,102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	44,262,936,288	44,262,936,288	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,878,663,868	1,878,663,868	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11,060,541,133	11,916,563,625	856,022,492
4. Phải trả người lao động	314	42,697,909,002	42,697,909,002	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	801,314,320	2,909,275,930	2,107,961,610
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	172,535,492,545	172,535,492,545	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	59,353,958,186	59,353,958,186	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-	-

13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	17,661,007,358	17,661,007,358	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17,661,007,358	17,661,007,358	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	506,316,647,959	507,747,152,454	1,430,504,495
I. Vốn chủ sở hữu	410	506,316,647,959	507,747,152,454	1,430,504,495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	503,100,000,000	503,100,000,000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	503,100,000,000	503,100,000,000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	1,991,689,774	1,991,689,774	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,224,958,185	2,655,462,680	1,430,504,495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,224,958,185	2,655,462,680	1,430,504,495
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
C. LỢI TÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	470	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	856,568,470,659	860,962,959,256	4,394,488,597

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		4,394,488,597 đ
1 Phải thu ngắn hạn khác tăng		268,613,693 đ
- Do tiền thuê đất phải thu của đơn vị thuê mặt bằng.		268,613,693 đ
2 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm		866,554,273 đ
- Do đơn vị trích lập dự phòng chưa đủ điều kiện		866,554,273 đ
3 Chi phí trả trước ngắn hạn giảm		17,158,779,995 đ
- Do phân bổ lại chi phí sửa chữa nhỏ toa xe không phù hợp		11,710,973,553 đ
- Do điều chỉnh lại khoản chi phí bán hàng quý 4/2016 đơn vị phân bổ sang năm 2017 cho phù hợp chế độ kế toán.		5,447,806,442 đ
4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng		594,577,000 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		594,577,000 đ
5 Chi phí trả trước dài hạn tăng		19,823,523,626 đ
- Do phân bổ lại chi phí SCN toa xe khách 2 năm cho phù hợp		19,823,523,626 đ

NGUỒN VỐN TĂNG		4,394,488,597 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		856,022,492 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		856,022,492 đ
2 Chi phí phải trả ngắn hạn tăng		2,107,961,610 đ
- Do trích trước tiền thuê nhà xưởng và các trạm khám chữa toa xe phải trả Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		2,107,961,610 đ
3 LNST chưa phân phối kỳ này tăng		1,430,504,495 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		1,430,504,495 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/02/2016-31/12/2016:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	O1	1,582,373,187,218	1,582,373,187,218	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	95,814,580,176	95,814,580,176	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1,486,558,607,042	1,486,558,607,042	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1,414,868,551,930	1,407,997,409,194	(6,871,142,736)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	71,690,055,112	78,561,197,848	6,871,142,736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,832,945,586	1,832,945,586	-

7. Chi phí tài chính	22	383,180,445	383,180,445	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	383,180,445	383,180,445	-
8. Chi phí bán hàng	24	62,591,645,871	68,039,452,313	5,447,806,442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22,881,781,961	22,018,591,268	(863,190,693)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(12,333,607,579)	(10,047,080,592)	2,286,526,987
11. Thu nhập khác	31	15,280,249,262	15,280,249,262	-
12. Chi phí khác	32	1,348,889,104	1,348,889,104	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	13,931,360,158	13,931,360,158	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,597,752,579	3,884,279,566	2,286,526,987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	372,794,394	1,228,816,886	856,022,492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	1,224,958,185	2,655,462,680	1,430,504,495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	24	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Giá vốn hàng bán giảm	6,871,142,736 đ
* Tăng:	2,107,961,610 đ
- Do trích trước tiền thuê nhà xưởng và các trạm khám chữa toa xe phải trả Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	2,107,961,610 đ
* Giảm:	8,979,104,346 đ
- Do phân bổ lại chi phí SCN toa xe khách chuyển sang năm 2017 cho phù hợp	8,112,550,073 đ
- Do đơn vị trích lập dự phòng không đủ điều kiện	866,554,273 đ
2 Chi phí bán hàng tăng	5,447,806,442 đ
- Do điều chỉnh lại khoản chi phí bán hàng quý 4/2016 đơn vị phân bổ sang năm 2017 cho phù hợp	5,447,806,442 đ
3 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	863,190,693 đ
- Do đơn vị nộp tiền thuê đất năm 2016 của 9 biệt thự tại Đà Lạt theo thông báo tạm tính của Cục thuế vượt quá thông báo chính thức.	594,577,000 đ
- Do tiền thuê đất phải thu lại của đơn vị thuê mặt bằng.	268,613,693 đ
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	856,022,492 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	856,022,492 đ
5 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	1,430,504,495 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	1,430,504,495 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2016

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	2,635,323,845	3,229,900,845	594,577,000
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	802,731,354	802,731,354	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	1,832,592,491	1,832,592,491	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	594,577,000	594,577,000
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	2,635,323,845	3,229,900,845	594,577,000
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	3,071,071,708	3,927,094,200	856,022,492
1.Thuế GTGT	3,040,507,819	3,040,507,819	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,299,260	863,321,752	856,022,492
5.Thuế thu nhập cá nhân	23,264,629	23,264,629	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-

9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	7,989,469,425	7,989,469,425	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Lệ phí cơ sở hạ tầng đường sắt và các phí khác	7,989,469,425	7,989,469,425	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	11,060,541,133	11,916,563,625	856,022,492
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC TĂNG	594,577,000 đ
1 Thuế nhà đất và tiền thuê đất tăng	594,577,000 đ
- Do đơn vị nộp quá tiền thuê đất năm 2016 của 9 biệt thự tại Đà Lạt	594,577,000 đ
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	856,022,492 đ
1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	856,022,492 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	457,305,397 đ
- Do loại trừ chi phí hợp lý hợp lệ khi tính thuế TNDN đối với chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh (Khách sạn Faifo)	398,717,095 đ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Anh Tuấn